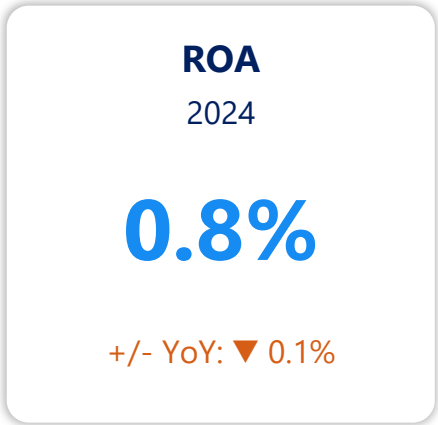
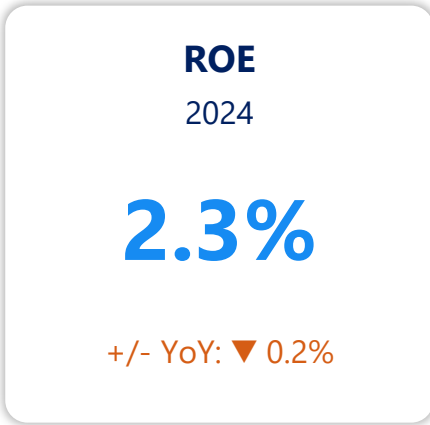
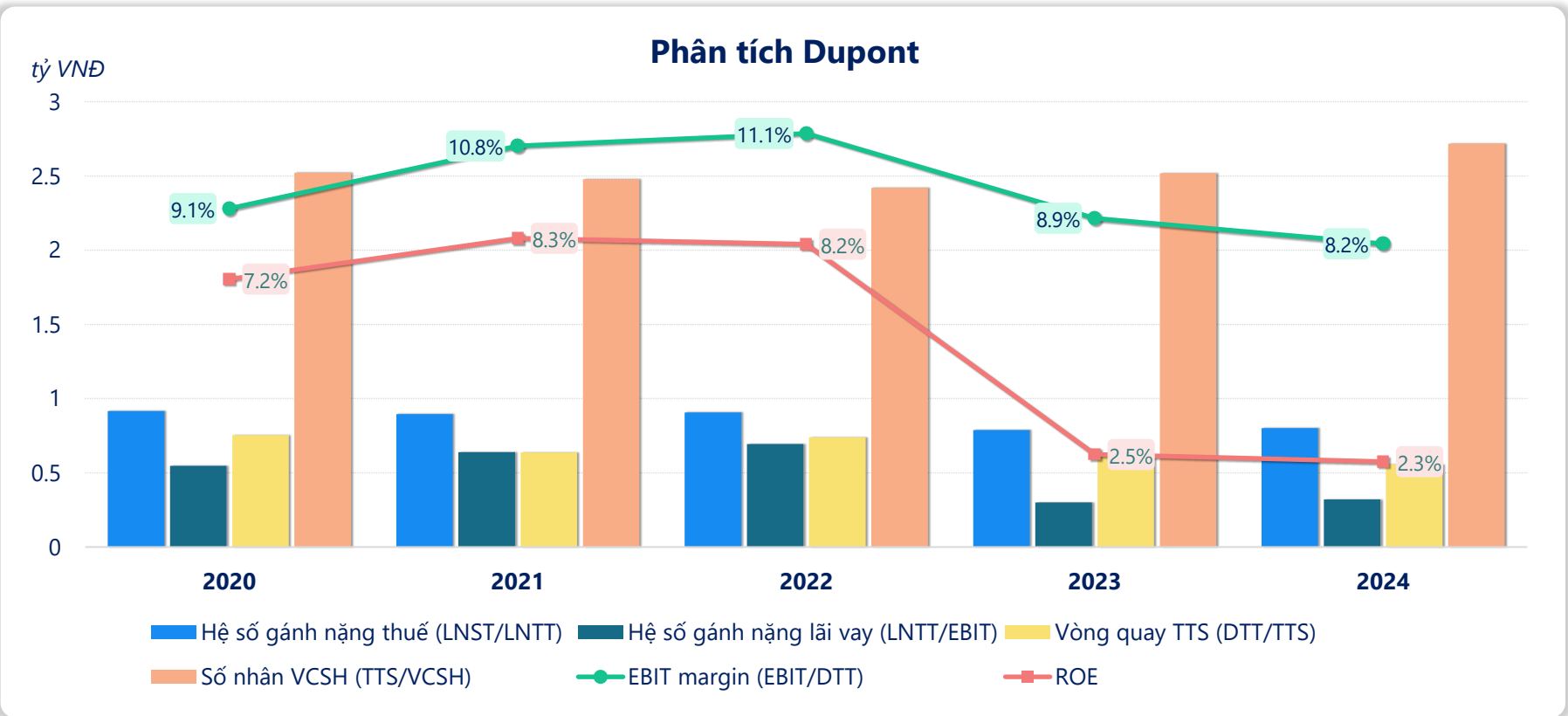
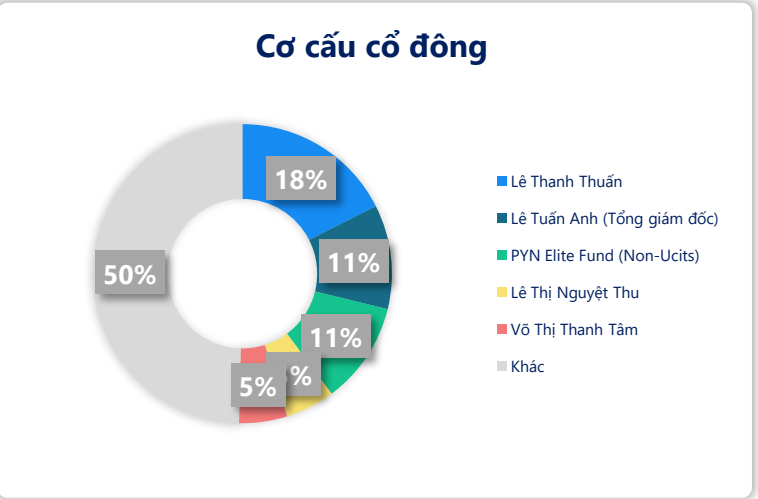


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

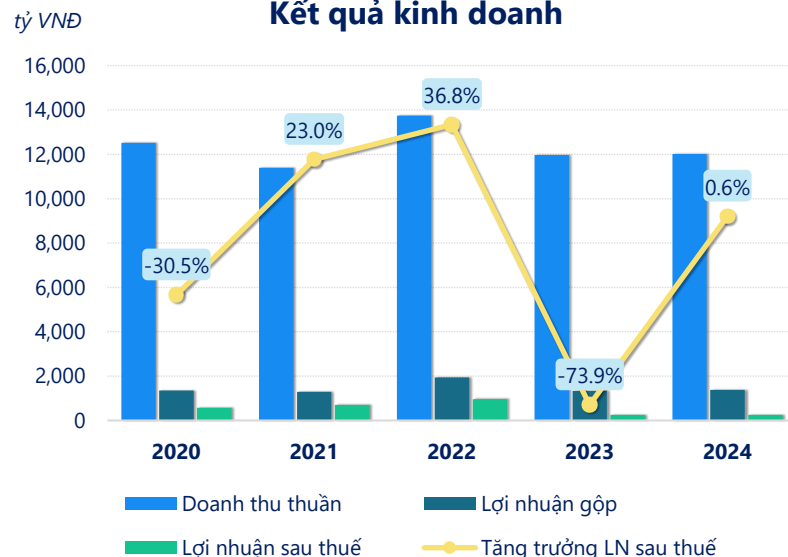
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,500 - 12,136
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,184
Số lượng CPLH (CP)		370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)		508,740
Sở hữu nước ngoài		12.4%
Beta		1.28
EPS		494
P/E		17.4

	YTD	1T	3T	6T
ASM		-0.7%	-5.5%	-16.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

Kết quả kinh doanh

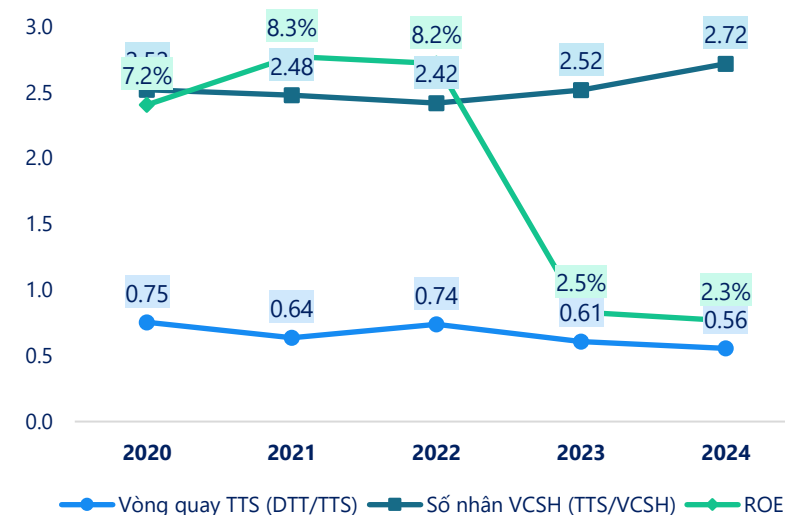


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.17%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.32**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

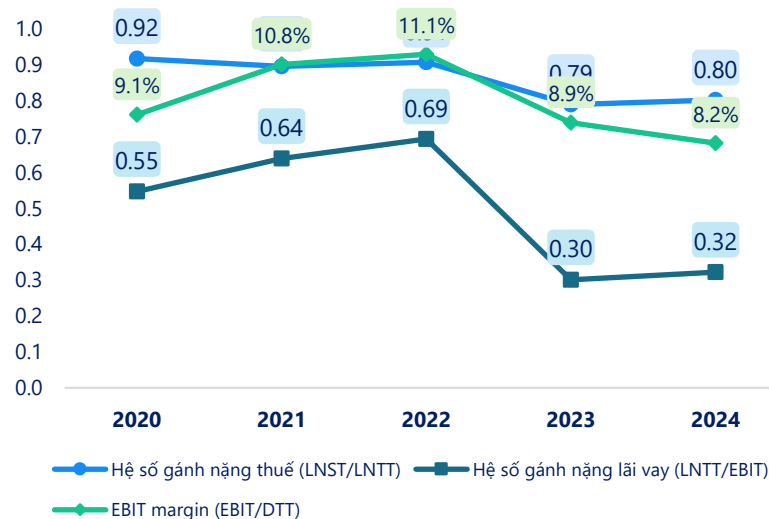
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **ASM** ghi nhận doanh thu thuần **12,013** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **253.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.33%** và **tăng 0.62%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.30%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

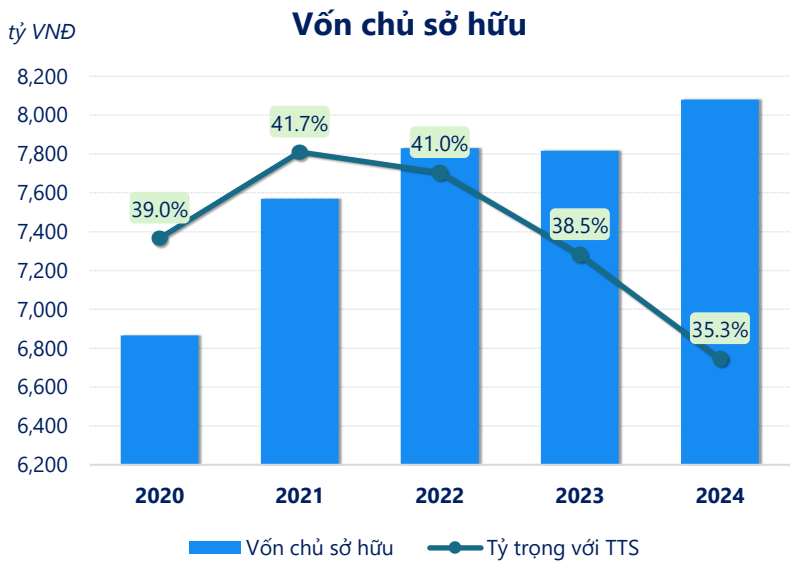
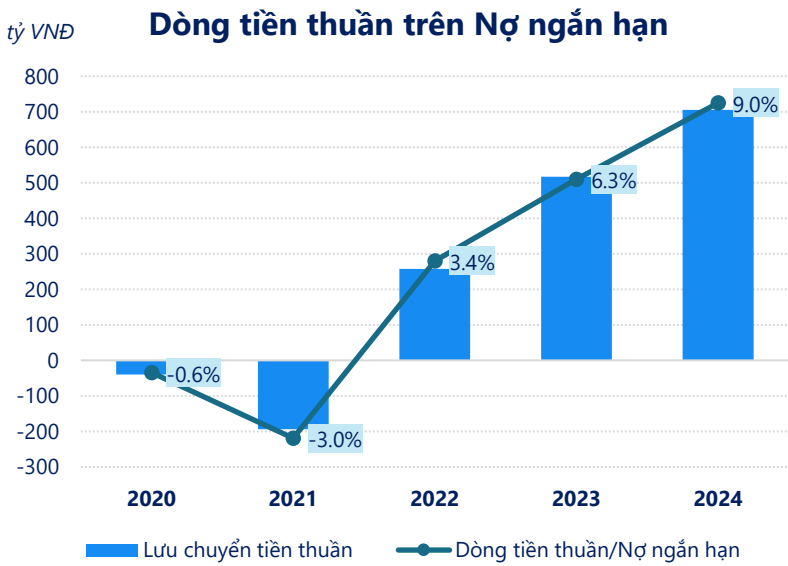
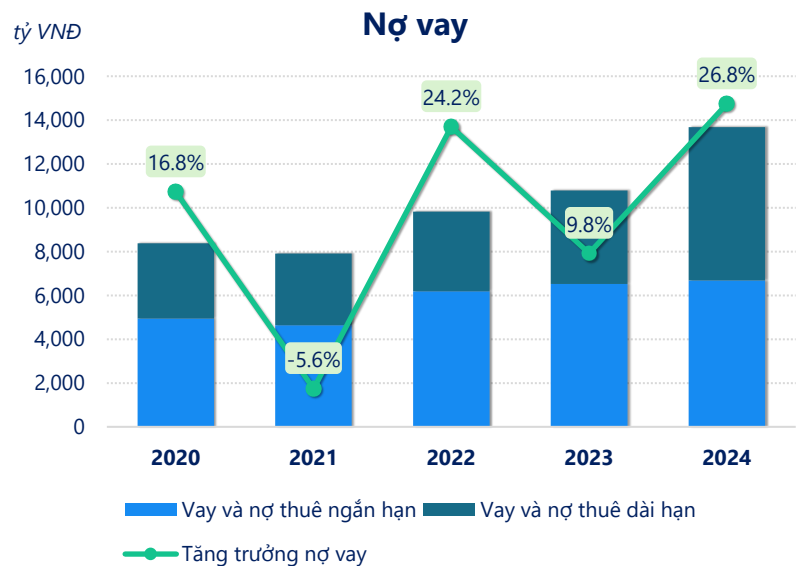
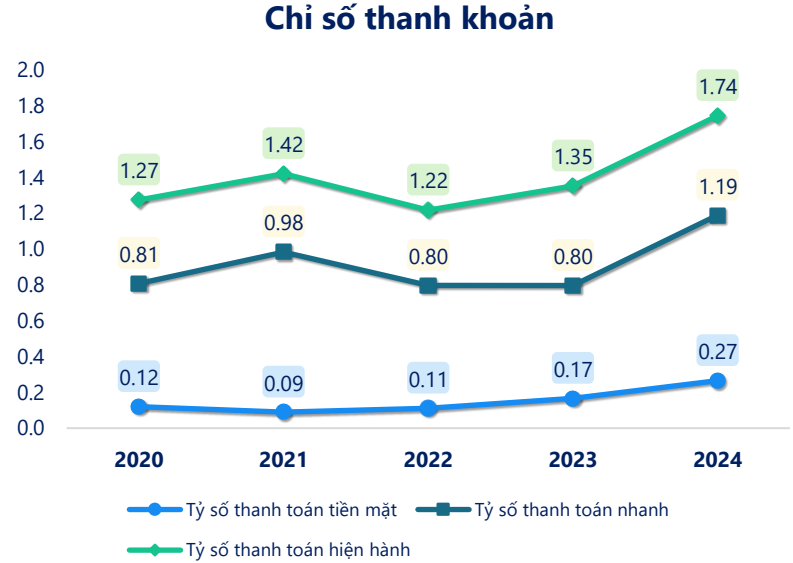
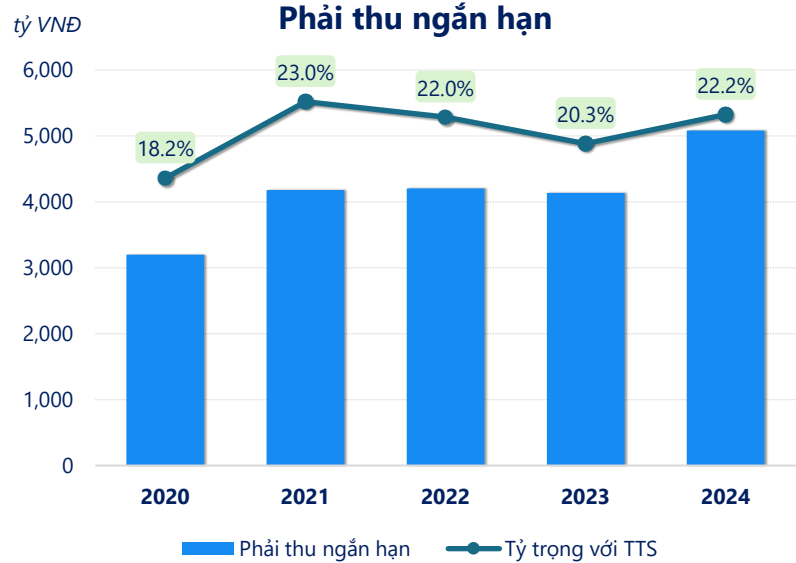
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	22,905	20,307	12.8%
Tài sản ngắn hạn	13,612	11,090	22.7%
Tiền và tương đương tiền	2,070	1,365	51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,065	982	110%
Phải thu ngắn hạn	5,081	4,132	23.0%
Hàng tồn kho	4,332	4,556	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	63.2	54.5	16.0%
Tài sản dài hạn	9,292	9,217	0.8%
Phải thu dài hạn	32.9	35.4	-7.0%
Tài sản cố định	6,361	6,561	-3.0%
Bất động sản đầu tư	509	498	2.1%
Tài sản dở dang	1,373	1,021	34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	645	663	-2.7%
Lợi thế thương mại	339	407	-16.7%
Nợ phải trả	14,815	12,481	18.7%
Nợ ngắn hạn	7,804	8,204	-4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,686	6,523	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	514	521	-1.4%
Nợ dài hạn	7,011	4,277	63.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,990	4,259	64.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,090	7,826	3.4%
Vốn chủ sở hữu	8,080	7,816	3.4%
Vốn điều lệ	3,702	3,365	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,525	11,398	13,749	11,973	12,013
Giá vốn hàng bán	11,174	10,098	11,803	10,632	10,632
Lợi nhuận gộp	1,350	1,300	1,946	1,341	1,381
Doanh thu HĐTC	232	200	281	234	198
Chi phí TC	535	463	565	791	727
Chi phí lãi vay	518	446	470	742	666
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	200	237	371	165	219
Chi phí QLDN	227	191	246	300	297
LN thuần từ HĐKD	622	609	1,045	319	337
Lợi nhuận khác	2.47	177	16.9	0.29	-20.9
LN trước thuế	624	786	1,062	319	316
Lợi nhuận sau thuế	572	704	963	252	253
LNST của CĐ cty mẹ	475	600	628	195	183

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	144	1,088	-340	-353	-971
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,503	-794	-452	-78.6	-1,170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,318	-487	1,049	949	2,846
Tiền đầu kỳ	823	783	586	848	1,365
Lưu chuyển tiền thuần	-40.2	-194	257	517	706
Ảnh hưởng tỷ giá	0.48	-3.41	4.46	-0.17	-0.41
Tiền cuối kỳ	783	586	848	1,365	2,070